

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm khá tốt từ 98.6%.	- Hạnh kiểm khá tốt từ 98.5% .	- Hạnh kiểm khá tốt từ 98.9% trở lên.	- Hạnh kiểm khá tốt từ 100% .
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên THPT, học nghề.

Cử Chi, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Đoàn Thị Hoa

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2019– 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1418	398	389	323	308
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1389 97.95%	390 97.99%	382 98.20%	312 96.59%	305 99.03%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 1.97%	8 2.01%	7 1.08%	10 3.10%	3 0.97%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.007%	0	0	1 0.31%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)		0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1418	398	389	323	308
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	698 49.22%	219 55.03%	174 44.73%	144 44.58%	161 52.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	465 32.79%	124 31.16%	129 33.16%	108 33.44%	104 33.77%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	238 16.78%	50 12.56%	81 20.82 %	65 20.12%	42 13.64%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	14 0.99%	5 1.26%	2 0.51%	6 1.86%	1 0.32%

5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.21%	0	3 0.77%	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1418	398	389	323	308
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1329 (96.5%)	393 (98.74%)	384 (98.71%)	317 (98.14%)	307 (99.7%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	504 36.60%	219 55.03%	174 44.73%	144 44.58%	161 52.27%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	477 34.64%	124 31.16%	129 33.16%	108 33.44%	104 33.77%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	37 2.69%	5 1.26%	2 0.51%	6 1.86%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	11 0.80%	0	3 0.77%	0	1 0.33%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.2%)	1 (0.25%)	0 (0%)	2 (0.6%)	1 (0.3%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	14 (0.9%)	3 (0.25%)	4 (1.02%)	5 (1.54%)	2 (0.64%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	26	0	0	0	26
1	Cấp huyện	26	0	0	0	26
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	308	0	0	0	307
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	307	0	0	0	307

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	112 36.48%	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	161 52.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	123 40.07%	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	104 33.77%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	71 23.13%	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	42 13.64%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, tuyển sinh 10 (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có điểm chuẩn	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	Chưa có điểm chuẩn
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	698/679	221/177	190/199	171/156	149/159
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	27	13	6	4	4

Củ Chi, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Đoàn Thị Hoa

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS PHÚ HÒA ĐÔNG

*

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số 48m ² /phòng
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	Số 48m ² / phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	11	Số 48m ² / phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	01/01	Số 48m ² / phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	41HS/lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15.898m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.715,28m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.301,04m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.016 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	672 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	389.04 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	112m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		

	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	414	
1.1	Khối lớp 6	106	
1.2	Khối lớp 7	118	
1.3	Khối lớp 8	95	
1.4	Khối lớp 9	95	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	90 bộ/35 lớp
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	0	0/0
2	Cát xét-CD	7	4/35
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	1/35
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/35
5	Thiết bị khác...	0	0/0
6		0	0/0

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	0	0/0
2	Cát xét-CD	7	4/35
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	1/35
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/35
5	Thiết bị khác...	0	0/0

..		0	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	4	2/2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	4	4	2/2		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Củ Chi, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Đoàn Thị Hoa

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở, năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	75	0	01	57	9	3	3	9	58		72	1		
I	Trong đó số giáo viên dạy môn:	66		1	54	9			9	55		63	1		
1	Toán	10			10					10		10			
2	Lý	3			3					3		3			
3	Hóa	3			3					3		3			
4	Sinh	5			5					5		5			
5	Văn	12			12					12		11	1		
6	Sử	4		1	3					4		4			
7	Địa	2			1	1			1	1		2			
8	Công Nghệ	3				3			3			3			
9	Tiếng Anh	7			5					5		5			
10	GDCD	2			2					2		2			
11	Tin Học	4			2	2			2	2		4			
12	ÂN	2			1	1			1	1		1			
13	MT	3			3					3		3			
14	Thể Dục	5			3	2			2	3		5			
15	GV tổng	1				1			1			1			

	phụ trách														
II	Cán bộ quản lý	3			3				3		3				
1	Hiệu trưởng	1			1				1		1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2				2		2				
III	Nhân viên	6					3	3			6				
1	Nhân viên văn thư	1					1				1				
2	Nhân viên kế toán	1					1				1				
3	Thủ quỹ	1					1				1				
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Phục vụ	1						1			1				
7	Giám thị														
8	Nhân viên TB/THTN														
9	Bảo vệ	2						2			1				

Củ Chi, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Đoàn Thị Hoa